

SỰ TỰ TIN VÀ SỰ TRÌ HOÃN TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ

Hồ Thị Trúc Quỳnh¹, Nguyễn Thanh Hùng¹, Nguyễn Thị Ngọc Bé¹, Nguyễn Thị Hà¹, Phạm Thị Thúy Hằng¹, Nguyễn Bá Phú¹

¹Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm điều tra thực trạng sự tự tin trong học tập, sự trì hoãn học tập ở sinh viên Đại học Huế và mối quan hệ giữa hai yếu tố này. Tổng cộng có 710 sinh viên đã tham gia nghiên cứu. Kiểm định độ tin cậy, thống kê mô tả và phân tích tương quan được sử dụng để xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) sự tự tin trong học tập của sinh viên ở mức trung bình (với $\bar{X} = 3,08$; $SD = 0,46$), (2) 70,8% sinh viên “đôi lúc” trì hoãn nhiệm vụ học tập và 7,2% sinh viên “thường xuyên” trì hoãn các nhiệm vụ học tập, (3) sự tự tin trong học tập của sinh viên có tương quan nghịch với sự trì hoãn học tập của họ ($r = -0,12$; $p < 0,01$). Những phát hiện của nghiên cứu này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

Từ khóa: Đại học Huế; Sự tự tin trong học tập; Mối quan hệ; Trì hoãn học tập; Sinh viên.

Ngày nhận bài: 24/1/2023; Ngày duyệt đăng bài: 25/5/2023.

1. Đặt vấn đề

Sự tự tin trong học tập đề cập đến niềm tin và thái độ của người học đối với khả năng của họ để đạt được thành công trong học tập, cũng như niềm tin vào khả năng của họ để hoàn thành các nhiệm vụ học tập (Hayat, Shateri và cộng sự, 2020). Niềm tin về hiệu quả học tập của bản thân dẫn đến thành tích xuất sắc của cá nhân trong học tập thông qua sự cam kết, nỗ lực và kiên trì ngày càng tăng (Pintrich, 2003). Rất nhiều nghiên cứu trước đây đã điều tra mức độ tự tin trong học tập của sinh viên. Chẳng hạn, nghiên cứu của Odaci (2011) đã báo cáo rằng sự tự tin trong học tập của sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ ở mức trung bình (Odaci, 2011). Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Altermatt (2019) trên mẫu sinh viên tại một trường cao đẳng nghệ thuật tự do ở Trung Tây (Altermatt, 2019) và nghiên cứu của Grøtan (2019) trên mẫu sinh viên Na Uy (Grøtan và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu này đã không chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự tự tin trong học tập ở mức trung bình trên các mẫu sinh viên. Những nghiên cứu trước đây còn cho thấy rằng sự tự tin trong học tập thấp có thể liên quan đến đau

khô tâm lý (Grøtan và cộng sự, 2019). Theo Grøtan (2019), những sinh viên báo cáo về tình trạng đau khổ tâm lý nghiêm trọng có khả năng báo cáo sự tự tin học tập thấp cao gấp bốn lần và sự trì hoãn học tập cao gấp hai lần so với những sinh viên có mức độ đau khổ tâm lý thấp và trung bình (Grøtan và cộng sự, 2019). Ngoài ra, các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, khối lớp, hoàn cảnh kinh tế của gia đình và thành tích học tập cũng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tự tin trong học tập của sinh viên (Satici và Can, 2016).

Sự trì hoãn học tập là xu hướng vô lý để trì hoãn khi bắt đầu hoặc hoàn thành một nhiệm vụ học tập (Balkis, 2013). Sự trì hoãn trong học tập ngày càng trở nên phổ biến và tạo thành “dịch bệnh” trong sinh viên các trường đại học (Balkis và Erdiñç, 2009). Hành vi này rất phổ biến ở sinh viên, nhưng điều đáng nói là cuộc sống của sinh viên thường xuyên liên quan đến thời hạn (thời hạn đăng ký, thời hạn lựa chọn khóa học, thời hạn nộp bài tập, thời hạn báo cáo). Một hình thức trì hoãn phổ biến của sinh viên là trì hoãn viết bài hoặc ôn thi (Hayat, Jahanian và cộng sự, 2020). Theo McFadden (1999), ước tính có khoảng từ 75% đến 95% sinh viên đại học có liên quan đến việc trì hoãn học tập (McFadden, 1999). Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu cũng tìm hiểu về chủ đề này và tỷ lệ trì hoãn học tập trong các nhóm sinh viên không có sự thống nhất. Chẳng hạn, tỷ lệ sinh viên trì hoãn trong học tập trong nghiên cứu của Özer và Saçkes (2011) là 38,0% (Özer và Saçkes, 2011); của Daryani và cộng sự (2021) là 55,1% (Daryani và cộng sự, 2021); của Hayat và cộng sự (2020) là 29,3% (gần như luôn luôn hoặc luôn luôn) và 47,9% (trì hoãn học tập ở mức độ vừa phải) (Hayat, Jahanian và cộng sự, 2020); của Ali (2013) là 14,0% (Ali, 2013). Chính hành vi phổ biến này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiềm năng thành công của sinh viên ở trường đại học và sau đó là những nỗ lực trong tương lai (McFadden, 1999). Việc trì hoãn trong các nhiệm vụ học tập của sinh viên còn dẫn kết quả học tập thấp (Hayat, Jahanian và cộng sự, 2020) và sự hài lòng trong học tập thấp (Balkis, 2013). Theo Ali (2013), vấn đề này có thể ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của giáo dục, sức khỏe và triển vọng nghề nghiệp của sinh viên. Vì vậy, các biện pháp thích hợp được khuyến nghị để chẩn đoán và điều trị chứng trì hoãn học tập ở sinh viên đại học (Ali, 2013).

Theo lý thuyết sự tự tin về bản thân của Bandura (1997), những gì cá nhân tin tưởng về bản thân có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự lựa chọn nhiệm vụ, mức độ nỗ lực, sự bền bỉ và khả năng phục hồi cũng như cách chúng ta thực hiện sau đó (Bandura, 1997). Sự tự tin về bản thân (niềm tin vào khả năng của một người trong việc thực hiện các hành động cần thiết để thành công trong một nhiệm vụ) được coi là một trong những yếu tố mạnh nhất dự đoán hiệu suất trong các lĩnh vực đa dạng như thể thao, kinh doanh và giáo dục (Klassen và cộng sự, 2008). Trong môi trường học tập, sự tự tin về bản thân là một yếu tố dự báo mạnh mẽ về hiệu suất, với sức mạnh liên kết phụ thuộc vào sự tương ứng với nhiệm vụ được đề cập, cũng như mức độ cụ thể (Pajares, 1996). Do đó, sự tự tin về bản thân có

mối quan hệ tỷ lệ nghịch với sự trì hoãn. Thật vậy, nghiên cứu của Klassen, Krawchuk và Sukaina (2008) đã chỉ ra rằng sự tự tin học tập có liên quan đến sự trì hoãn học tập. Tương tự, nghiên cứu của Malkoç và Mutlu (2018) đã chứng minh rằng sự tự tin trong học tập vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp đến sự trì hoãn học tập của sinh viên (Malkoç và Kesen Mutlu, 2018). Theo các tác giả, những sinh viên tự tin trong học tập cao có xu hướng ít trì hoãn hơn (Klassen và cộng sự, 2008; Malkoç và Kesen Mutlu, 2018; Steel, 2007; Wolters, 2003). Đồng thời, động cơ học tập đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập (Malkoç và Kesen Mutlu, 2018).

Tại Việt Nam, có một số nghiên cứu đã điều tra thực trạng về sự tự tin trong học tập (Đặng Nguyễn Thiên An và cộng sự, 2020) và sự trì hoãn trong học tập (Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự, 2017) của sinh viên. Tuy nhiên, còn rất ít những nghiên cứu nào điều tra mối quan hệ giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Đại học Huế nói riêng. Việc tìm hiểu thực trạng sự tự tin trong học tập, thực trạng trì hoãn trong học tập của sinh viên và mối quan hệ giữa sự tự tin với trì hoãn trong học tập của sinh viên không những góp phần làm phong phú thêm lý luận về sự tự tin trong học tập, trì hoãn học tập và mối quan hệ giữa chúng mà còn cung cấp những bằng chứng quan trọng trong việc đề xuất các biện pháp nhằm cải thiện vấn đề này ở sinh viên. Nhằm lấp đầy những khoảng trống trong tài liệu, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “*Sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Đại học Huế*”.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào năm 2022 bằng phương pháp điều tra. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tiêu chuẩn chọn mẫu bao gồm: (1) người Việt Nam, (2) sinh viên đang theo học tại các trường đại học, là thành viên của Đại học Huế. Kích thước mẫu được tính toán bằng công thức của Slovin (1960) với $N = 35.000$ và $e = 0,04$, do đó số lượng mẫu $n \geq 614$ sinh viên.

Để thu thập dữ liệu, chúng tôi đã sử dụng hình thức khảo sát trực tuyến bằng Google Form đối với sinh viên Đại học Huế. Tổng số phiếu thu vào là 710 và tất cả đều hợp lệ. Vì vậy, tất cả 710 phiếu đều được đưa vào phân tích thực trạng.

Về đặc trưng của mẫu nghiên cứu: Độ tuổi của những người tham gia từ 18 đến 23, độ tuổi trung bình $M = 18,80$; $SD = 0,80$. Xét theo giới tính, mẫu bao gồm 437 sinh viên nữ (chiếm 61,5%) và 273 sinh viên nam (chiếm 38,5%). Xét theo khối lớp, toàn mẫu có 302 sinh viên năm thứ nhất (chiếm 42,5%), 258 sinh viên năm thứ hai (chiếm 36,3%) và 150 sinh viên năm thứ ba (chiếm 21,1%).

2.2. Công cụ đo lường

Trong nghiên cứu hiện tại, chúng tôi đã sử dụng các thang đo sau đây:

(1) Thang đo Sự tự tin về bản thân (General Self-Efficacy Scale - GSE): Thang đo GES do Jerusalem và Schwartzer (1995) phát triển, được chúng tôi sử dụng nhằm đo lường mức độ tự đánh giá của sinh viên Đại học Huế về sự tự tin trong học tập của bản thân. Thang đo này có 10 mệnh đề (item) (chẳng hạn như “Luôn giải quyết được khó khăn khi đủ cố gắng” và “Ứng phó hiệu quả với những sự việc ngoài ý muốn”). Mỗi item được đánh giá trên thang Likert 4 điểm, từ 1 (hoàn toàn sai) đến 4 (hoàn toàn đúng). Điểm của cả thang đo được tính bằng điểm trung bình cộng của cả 10 item. Trong đó, điểm số lớn hơn 3,5 được cho là sự tự tin cao, điểm từ 2,5 đến 3,5 được cho là sự tự tin trung bình và điểm dưới 2,5 là sự tự tin thấp (Grøtan và cộng sự, 2019). Đặng Nguyễn Thiên An và cộng sự (2020) đã chứng minh rằng thang đo Sự tự tin về bản thân có độ tin cậy tốt ($\alpha = 0,84$) trong mẫu sinh viên tại Việt Nam (Đặng Nguyễn Thiên An và cộng sự, 2020). Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của thang đo Sự tự tin về bản thân là $\alpha = 0,91$.

Thang đo Trì hoãn phi lý (Irrational Procrastination Scale - IPS): Thang đo IPS do Steel (2010) phát triển được sử dụng để đánh giá mức độ trì hoãn học tập của sinh viên Đại học Huế. Thang đo này có 9 item (trong đó có 3 item được tính điểm ngược lại) được xây dựng trên thang Likert 5 điểm từ 1- Không bao giờ đến 5- Rất thường xuyên (Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự, 2017). Điểm của thang đo IPS là tổng điểm của tất cả item. Điểm cao nhất có thể đạt được là 45 và điểm thấp nhất có thể có là 9. Điểm càng cao cho thấy mức độ trì hoãn càng cao. Trong nghiên cứu này, để phân định các mức độ trì hoãn của sinh viên, chúng tôi tính điểm trung bình chung của tất cả 9 item, sau đó làm tròn phần nguyên và xếp loại mức độ trì hoãn tương ứng thang Likert 5 điểm của thang đo này ($\bar{X} = 1$ nghĩa là “không bao giờ”, $\bar{X} = 2$ nghĩa là “gần như không bao giờ”, $\bar{X} = 3$ nghĩa là “đôi khi”, $\bar{X} = 4$ nghĩa là “thường xuyên” và $\bar{X} = 5$ nghĩa là “rất thường xuyên”). Thang đo Sự trì hoãn phi lý có độ tin cậy tốt ($\alpha = 0,81$) trong mẫu sinh viên tại Việt Nam (Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự, 2017). Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của thang đo Sự trì hoãn phi lý là $\alpha = 0,78$.

2.3. Xử lý thống kê

Để phân tích và xử lý số liệu, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 20.0. Quy trình xử lý thống kê được tiến hành theo các bước cơ bản sau đây:

Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo: để kiểm tra độ tin cậy của bộ công cụ nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành phân tích Alpha của Cronbach cho cả hai thang đo. Đây là phép kiểm định phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát (item) trong cùng một nhân tố (thang đo hoặc tiểu thang đo). Nó cho biết trong các biến quan sát của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc

đo lường khái niệm nhân tố. Thường giá trị Alpha của Cronbach lớn hơn 0,70 cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt.

Thông kê mô tả và kiểm định sự khác biệt: phương pháp thống kê mô tả được sử dụng cho các biến nhân khẩu (tuổi, giới tính, khối lớp) và 2 biến chính (sự tự tin học tập và sự trì hoãn học tập). Phương pháp tính điểm trung bình (M) và độ lệch chuẩn (SD) được thực hiện đối với biến tuổi, sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập. Phương pháp tính số lượng và tỷ lệ được thực hiện đối với biến giới tính, khối lớp, sự trì hoãn học tập.

Phân tích tương quan: nghiên cứu này sử dụng kiểm định hệ số tương quan Pearson (r) để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập. Hệ số tương quan có giá trị dao động từ -1 đến 1 và chỉ có ý nghĩa khi $p < 0,05$. Khi hệ số tương quan tiến càng gần 1 tương quan càng mạnh, càng tiến gần 0 tương quan càng yếu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sự tự tin trong học tập của sinh viên Đại học Huế

Bảng 1 trình bày đánh giá của sinh viên Đại học Huế về sự tự tin trong học tập của bản thân. Theo bảng 1, sinh viên tự đánh giá sự tự tin học tập của bản thân ở mức trung bình (với $\bar{X} = 3,08$; $SD = 0,46$). Trong đó, 14,8% sinh viên tự đánh giá sự tự tin trong học tập của bản thân cao; 80,8% sinh viên tự đánh giá sự tự tin trong học tập của bản thân ở mức trung bình và 4,4% sinh viên tự đánh giá sự tự tin trong học tập của bản thân ở mức thấp.

Bảng 1: Thực trạng sự tự tin trong học tập của sinh viên Đại học Huế

Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ
Sự tự tin trong học tập thấp ($\bar{X} < 2,5$)	31	4,4
Sự tự tin trong học tập trung bình ($2,5 \leq \bar{X} \leq 3,5$)	574	80,8
Sự tự tin trong học tập cao ($\bar{X} > 3,5$)	105	14,8
Điểm trung bình chung (\bar{X}) = 3,08; SD = 0,46		

Chú thích: M: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn; \bar{X} : Điểm trung bình chung.

3.2. Sự trì hoãn học tập của sinh viên Đại học Huế

Kết quả nghiên cứu thực trạng sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Đại học Huế được trình bày ở bảng 2. Số liệu bảng 2 cho thấy, 70,8% sinh viên “đôi lúc” trì hoãn các nhiệm vụ học tập; 22% sinh viên “không bao giờ” và “gần như

không bao giờ” trì hoãn các nhiệm vụ học tập; 7,2% sinh viên “thường xuyên” trì hoãn các nhiệm vụ học tập.

Bảng 2: Thực trạng sự trì hoãn học tập của sinh viên Đại học Huế

Mức độ trì hoãn học tập	Số lượng	Tỷ lệ
Không bao giờ	2	0,3
Gần như không bao giờ	154	21,7
Đôi lúc	503	70,8
Thường xuyên	51	7,2
Rất thường xuyên	0	0,0
Điểm trung bình chung \bar{X} = 2,83; SD = 0,47		

Chú thích: SD: Độ lệch chuẩn; \bar{X} : Điểm trung bình chung (với $1 \leq \bar{X} \leq 5$).

3.3. *Mối quan hệ giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Đại học Huế*

Để kiểm tra mối quan hệ giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Đại học Huế, chúng tôi tiến hành phân tích tương quan Pearson. Kết quả phân tích tương quan thể hiện ở bảng 3. Theo bảng 3, sự tự tin trong học tập của sinh viên có tương quan nghịch với mức độ trì hoãn trong học tập của sinh viên ($r = -0,12$; $p < 0,01$).

Bảng 3: Tương quan giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập của sinh viên Đại học Huế

Tên biến	Sự tự tin trong học tập
Sự tự tin trong học tập	1
Trì hoãn trong học tập	-0,12**

Chú thích: **: $p < 0,01$.

4. **Bàn luận kết quả nghiên cứu**

Nghiên cứu này nhằm điều tra thực trạng sự tự tin trong học tập, sự trì hoãn trong học tập và mối quan hệ giữa sự tự tin và sự trì hoãn trong học tập ở sinh viên Đại học Huế. Dưới đây là những phát hiện nổi bật của nghiên cứu này:

Đầu tiên, kết quả nghiên cứu thực trạng sự tự tin trong học tập của sinh viên Đại học Huế cho thấy sinh viên tự đánh giá sự tự tin trong học tập của bản thân ở mức trung bình. Phát hiện này của chúng tôi có sự tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đây trên mẫu sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ (Odaci, 2011), Mỹ (Altermatt, 2019) và Na Uy (Grøtan và cộng sự, 2019). Phát hiện này cũng tương đồng với phát hiện của Đặng Nguyễn Thiên An và cộng sự (2020) trên mẫu sinh viên Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu thực trạng sự trì hoãn học tập của sinh viên Đại học Huế cho thấy 7,2% sinh viên “thường xuyên” trì hoãn các nhiệm vụ học tập. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ trì hoãn học tập ở sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ (Özer và Saçkes, 2011), sinh viên Indonesia (Daryani và cộng sự, 2021) và sinh viên Iran (Hayat, Jahanian và cộng sự, 2020).

Theo Grøtan và cộng sự (2019), tình trạng đau khổ tâm lý có liên quan đến tự đánh giá của sinh viên về sự tự tin trong học tập của bản thân và mức độ trì hoãn học tập của họ. Thật trùng hợp, nghiên cứu gần đây cho thấy, sinh viên Đại học Huế có mức độ đau khổ tâm lý vừa phải (Hồ Thị Trúc Quỳnh và Nguyễn Văn Bắc, 2021). Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến thực trạng về sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập ở sinh viên Đại học Huế. Hơn nữa, kết quả trên cũng có thể liên quan đến mối quan hệ giữa sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập ở sinh viên Đại học Huế.

Thứ ba, phân tích tương quan chỉ ra rằng sự tự tin trong học tập có tương quan nghịch và yếu với sự trì hoãn trong học tập ở sinh viên Đại học Huế. Phát hiện này của chúng tôi có sự đồng nhất với các phát hiện trước đây (Klassen và cộng sự, 2008; Malkoç và Kesen Mutlu, 2018; Steel, 2007; Wolters, 2003). Theo đó, những sinh viên tự đánh giá bản thân có sự tự tin trong học tập cao có thể có mức độ trì hoãn trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập thấp hơn (Klassen và cộng sự, 2008; Malkoç và Kesen Mutlu, 2018; Steel, 2007; Wolters, 2003). Hơn nữa, những sinh viên có sự tự tin trong học tập cao có xu hướng có động cơ học tập cao (động cơ bên trong và động cơ bên ngoài), từ đó động cơ học tập cao có khả năng làm giảm mức độ trì hoãn trong học tập của sinh viên (Malkoç và Kesen Mutlu, 2018).

5. Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra rằng sinh viên Đại học Huế tự đánh giá sự tự tin trong học tập của bản thân ở mức trung bình; 7,2% sinh viên “thường xuyên” trì hoãn các nhiệm vụ học tập. Phân tích tương quan cho thấy, sự tự tin trong học tập của sinh viên có tương quan nghịch với sự trì hoãn học tập của họ. Những kết quả này ngụ ý rằng nâng cao sự tự tin trong học tập và giảm sự trì hoãn học tập ở sinh viên Đại học Huế là vấn đề cần thiết nhằm giúp sinh viên có sự hài lòng trong học tập và đạt được thành công trong học tập. Nghiên cứu này còn gợi ý rằng để giảm sự trì hoãn trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập của sinh viên

thì có thể tập trung vào việc nâng cao sự tự tin trong học tập của các em. Ngoài ra, nghiên cứu này đã làm phong phú thêm lý luận và thực trạng về sự tự tin trong học tập, sự trì hoãn trong học tập và mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế nhất định: đây là một nghiên cứu cắt ngang nên rất khó để biết được chính xác mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố (sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập) khi xem xét mối quan hệ. Do đó, một thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc có thể cần thiết để khắc phục hạn chế của nghiên cứu cắt ngang. Thêm vào đó, các nghiên cứu trước đây đã cho biết rằng đau khổ tâm lý có thể liên quan đến sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập của sinh viên, nhưng nghiên cứu này đã không điều tra mối quan hệ giữa đau khổ tâm lý với sự tự tin trong học tập và với sự trì hoãn học tập ở sinh viên Đại học Huế. Nghiên cứu tương lai cần tìm hiểu tác động của đau khổ tâm lý đến sự tự tin trong học tập và sự trì hoãn học tập. Cuối cùng, người tham gia nghiên cứu này là những sinh viên Đại học Huế. Do đó, khó có thể sử dụng những phát hiện của nghiên cứu này để khái quát hóa cho những mẫu sinh viên ở những khu vực khác.

Chú thích:

Lời cảm ơn: Bài báo này đã nhận được sự tài trợ của Đại học Huế (Mã số DHH2023-03-185)

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Đặng Nguyễn Thiên An, Nguyễn Thị Phú Quý, Hồ Khai Tâm và Trần Quang Anh Minh (2020). *Nhận thức của sinh viên khoa Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về hiệu quả bản thân*. Tạp chí Giáo dục. Số 484 (2). Tr. 12 - 15.
2. Nguyễn Ngọc Quang, Lã Thị Thùy Tiên, Phan Thị Mai và Ninh Thùy Dung (2017). *Mối liên hệ giữa sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản, động lực học tập và trì hoãn học tập ở sinh viên*. Báo cáo nghiên cứu khoa học. Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn. DOI: 10.31234/osf.io/2wjc6.
3. Hồ Thị Trúc Quỳnh, Nguyễn Văn Bắc (2021). *Thành tích học tập và đau khổ tâm lý ở sinh viên Việt Nam: Vai trò trung gian của căng thẳng học tập*. Tạp chí Tâm lý học Số 8. Tr. 36 - 45.

Tài liệu tiếng Anh

4. Ali T.M. (2013). *A study of the prevalence of academic procrastination among students and its relationship with demographic characteristics, preferences of study time, and purpose of entering university*. Quarterly Educational Psychology. Vol. 9 (28). P. 99 - 120.

5. Altermatt E.R. (2019). *Academic support from peers as a predictor of academic self-efficacy among college students*. Journal of College Student Retention: Research, Theory & Practice. Vol. 21 (1). P. 21 - 37. DOI: 10.1177/1521025116686588.
6. Balkis M. (2013). *Academic procrastination, academic life satisfaction and academic achievement: The mediation role of rational beliefs about studying*. Journal of Cognitive and Behavioral Psychotherapies. Vol. 13 (1). P. 57 - 74.
7. Balkis M. and Erdinç D. (2009). *Prevalence of academic procrastination behavior among pre-service teachers, and its relationship with demographics and individual preferences*. Eğitimde Kuram ve Uygulama. Vol. 5 (1). P. 18 - 31.
8. Bandura A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W.H. Freeman and Company.
9. Daryani D.P., Nugrahayu E.Y. and Sulistiawati (2021). *The prevalence of academic procrastination among students at medicine faculty mulawarman university*. Jurnal Ilmu Kesehatan. Vol. 9 (2). P. 118 - 126.
10. Grøtan K., Sund E.R. and Bjerkeset O. (2019). *Mental health, academic self-efficacy and study progress among college students - The SHoT Study, Norway*. Frontiers in Psychology. 10. DOI: 10.3389/fpsyg.2019.00045.
11. Hayat A.A., Jahanian M., Bazrafcan L. and Shokrpour N. (2020). *Prevalence of academic procrastination among medical students and its relationship with their academic achievement*. Shiraz E-Medical Journal. Vol. 21 (7). e96049. DOI: 10.5812/semj.96049.
12. Hayat A.A., Shateri K., Amini M. and Shokrpour N. (2020). *Relationships between academic self-efficacy, learning-related emotions, and metacognitive learning strategies with academic performance in medical students: A structural equation model*. BMC Medical Education. Vol. 20 (1). 76. DOI: 10.1186/s12909-020-01995-9.
13. Klassen R.M., Krawchuk L.L. and Rajani S. (2008). *Academic procrastination of undergraduates: Low self-efficacy to self-regulate predicts higher levels of procrastination*. Contemporary Educational Psychology. Vol. 33 (4). P. 915 - 931. DOI: 10.1016/j.cedpsych.2007.07.001.
14. Malkoç A. and Kesen Mutlu A. (2018). *Academic Self-efficacy and academic procrastination: Exploring the mediating role of academic motivation in Turkish University Students*. Universal Journal of Educational Research. Vol. 6 (10). P. 2.087 - 2.093. DOI: 10.13189/ujer.2018.061005.
15. McFadden J.K. (1999). *A study of academic procrastination in College Students*. University of Rhode Island.
16. Odaci H. (2011). *Academic self-efficacy and academic procrastination as predictors of problematic internet use in university students*. Computers & Education. Vol. 57 (1). P. 1.109 - 1.113. DOI: 10.1016/j.compedu.2011.01.005.
17. Özer B.U. and Saçkes M. (2011). *International conference on education and educational psychology (ICEEPSY 2010) effects of academic procrastination on college students' Life Satisfaction*. Procedia - Social and Behavioral Sciences. Vol. 12. P. 512 - 519. DOI: 10.1016/j.sbspro.2011.02.063.

18. Pajares F. (1996). *Self-Efficacy beliefs in academic settings*. Review of Educational Research. Vol. 66 (4). P. 543 - 578. DOI: 10.3102/00346543066004543.
19. Pintrich P.R. (2003). *A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts*. Journal of Educational Psychology. Vol. 95 (4). P. 667 - 686. DOI: 10.1037/0022-0663.95.4.667.
20. Satici S.A. and Can G. (2016). *Investigating academic Self-efficacy of university students in terms of socio-demographic variables*. Universal Journal of Educational Research. Vol. 4 (8). P. 1.874 - 1.880. DOI: 10.13189/ujer.2016.040817.
21. Steel P. (2007). *The nature of procrastination: A meta-analytic and theoretical review of quintessential self-regulatory failure*. Psychological Bulletin. Vol. 133 (1). P. 65 - 94. DOI: 10.1037/0033-2909.133.1.65.
22. Wolters C.A. (2003). *Understanding procrastination from a self-regulated learning perspective*. Journal of Educational Psychology. Vol. 95 (1). P. 179 - 187. DOI: 10.1037/0022-0663.95.1.179.

Academic self-efficacy and academic procrastination among Hue University students

This study aims to investigate the status of academic self-efficacy, academic procrastination among Hue University students and the relationship between the two factors. A total of 710 students participated in the study. Descriptive statistics and correlation analysis were performed to test the hypotheses. Research results show that: (1) Hue University students have moderate academic self-efficacy; 23.45% of students “often” and “very often” delay learning tasks; (3) academic self-efficacy is negatively correlated with academic procrastination. These findings of this study have important theoretical and practical implications.

Keywords: Hue University; Academic self-efficacy; The relationship; Academic procrastination; University students.